

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2019 ĐẾN 30/09/2019**



---

*Hà Nội, tháng 10 năm 2019*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35

167  
C  
C  
CH  
N  
OC

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên
Ông Tường Duy Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng Ban (*)	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên (*)	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	
Bà Trần Mai Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2019

(\*) Ông Đinh Hồng Sơn được bầu là Trưởng ban kiểm soát thay thế Ông Đặng Huy Khôi từ ngày 21/05/2019.

#### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



**Nguyễn Xuân Phúc**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30/09/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
			VND	VND
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>322.133.106.310</b>	<b>338.325.981.218</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>28.864.402.449</b>	<b>14.582.472.974</b>
1. Tiền	111		28.864.402.449	14.582.472.974
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>215.196.000.000</b>	<b>248.500.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	215.196.000.000	248.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>63.374.475.105</b>	<b>70.710.690.853</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	53.184.995.355	35.680.465.241
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.699.523.016	30.788.579.277
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.489.956.734	4.241.646.335
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.371.487.571</b>	<b>3.203.180.511</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	3.371.487.571	3.203.180.511
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.326.741.185</b>	<b>1.329.636.880</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	7.998.810.522	1.329.636.880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	3.319.038.655	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		8.892.008	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>228.859.371.510</b>	<b>167.106.677.088</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>408.504.600</b>	<b>408.504.600</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	408.504.600	408.504.600
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>129.683.705.004</b>	<b>89.708.615.812</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	<b>126.785.464.628</b>	<b>86.670.422.072</b>
- Nguyên giá	222		292.813.157.733	236.990.201.719
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(166.027.693.105)	(150.319.779.647)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	<b>2.898.240.376</b>	<b>3.038.193.740</b>
- Nguyên giá	228		9.867.735.250	9.375.235.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.969.494.874)	(6.337.041.510)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>65.049.600.000</b>	<b>65.049.600.000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8	65.049.600.000	65.049.600.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>33.717.561.906</b>	<b>11.939.956.676</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	33.713.969.396	11.937.371.717
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	3.592.510	2.584.959
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>550.992.477.820</b>	<b>505.432.658.306</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 30/09/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
			VND	VND
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>83.563.725.597</b>	<b>71.121.819.501</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>77.317.725.597</b>	<b>65.545.819.501</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	21.538.862.024	7.499.717.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	6.158.845	4.760.575.397
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	14.981.702.575	3.165.354.180
4. Phải trả người lao động	314		28.209.116.376	38.285.018.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.828.213.155	8.000.127.165
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.878.957.400	1.782.744.909
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.874.715.222	2.052.281.727
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.246.000.000</b>	<b>5.576.000.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	6.246.000.000	5.576.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>467.428.752.223</b>	<b>434.310.838.805</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>467.428.752.223</b>	<b>434.310.838.805</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		205.733.062.593	172.615.149.175
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.201.617.437	36.278.082.777
- LNST CPP kỳ này	421b		174.531.445.156	136.337.066.398
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>550.992.477.820</b>	<b>505.432.658.306</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2019	Từ 01/07/2018	Lũy kế	
			đến 30/09/2019	đến 30/09/2018	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	178.201.963.464	181.636.749.196	509.419.338.383	514.856.652.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>178.201.963.464</b>	<b>181.636.749.196</b>	<b>509.419.338.383</b>	<b>514.856.652.969</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	23&28	87.695.321.587	83.927.054.375	254.053.278.533	242.420.208.422
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>90.506.641.877</b>	<b>97.709.694.821</b>	<b>255.366.059.850</b>	<b>272.436.444.547</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.421.274.110	3.744.560.741	14.164.291.827	25.109.657.125
7. Chi phí tài chính	22	25	25.209.114	811.410	42.701.921	1.645.429
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	26&28	1.901.138.162	1.498.381.977	4.030.541.331	5.078.103.059
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26&28	17.160.120.212	18.257.557.824	48.968.014.206	55.755.195.285
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>73.841.448.499</b>	<b>81.697.504.351</b>	<b>216.489.094.219</b>	<b>236.711.157.899</b>
11. Thu nhập khác	31	27	577.299.433	186.913	584.725.396	2.332.452
12. Chi phí khác	32	27	445	864.932	260.173	2.827.324
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>27</b>	<b>577.298.988</b>	<b>(678.019)</b>	<b>584.465.223</b>	<b>(494.872)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>74.418.747.487</b>	<b>81.696.826.332</b>	<b>217.073.559.442</b>	<b>236.710.663.027</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	14.926.945.490	16.369.943.126	42.543.121.837	44.404.266.786
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(2.831.043)	13.306.855	(1.007.551)	20.542.996
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>59.494.633.040</b>	<b>65.313.576.351</b>	<b>174.531.445.156</b>	<b>192.285.853.245</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.273	2.496	6.670	7.349
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019**

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 30/09/2019	đến 30/09/2018
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>217.073.559.442</b>	<b>236.710.663.027</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>8.024.747.401</b>	<b>(6.903.299.681)</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22.127.997.173	18.138.608.626
- Lỗ/Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17.962.552	(101.951.931)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.121.212.324)	(24.939.956.376)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>225.098.306.843</b>	<b>229.807.363.346</b>
- Giảm/ Tăng các khoản phải thu	09	(27.489.978.260)	404.659.296
- Giảm hàng tồn kho	10	(168.307.060)	(456.125.421)
- Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	7.770.333.268	(4.388.666.475)
- Tăng chi phí trả trước	12	(28.445.771.321)	16.601.277.408
- Thuế TNDN đã nộp	15	(29.985.515.156)	(31.809.813.569)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17	(6.762.438.243)	(8.105.390.000)
<b>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>140.016.630.071</b>	<b>202.053.304.585</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.176.432.500)	(39.274.714.520)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(579.412.506.849)	(608.780.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	612.716.506.849	681.890.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	15.012.604.391	26.571.449.320
<b>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>5.140.171.891</b>	<b>60.406.734.800</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019**

Chi tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 30/09/2019	đến 30/09/2018
		VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(130.856.853.672)	(235.491.588.000)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(130.856.853.672)	(235.491.588.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.299.948.290	26.968.451.385
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.582.472.974	28.133.546.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18.018.815)	101.263.787
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	28.864.402.449	55.203.261.268

(\*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành.

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS .,JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06/05/2016. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 30/09/2019 là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2019 là 825 người.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

**1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 chưa được kiểm toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2019 đến 30/09/2019.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### **4.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm Eoffice, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

**4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong thời gian xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

**4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian trả trước (đối với chi phí thuê tài sản).

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **4.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

#### **4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **4.12 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Trong giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.12 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

**4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế và các doanh nghiệp chế xuất ký hợp đồng với công ty chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

C.P. H. S. D. T.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

**4.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty và Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty.

**4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	707.431.895	501.895.610
- Tiền gửi ngân hàng	28.156.970.554	14.080.577.364
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>28.864.402.449</b>	<b>14.582.472.974</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>53.184.995.355</b>	<b>35.680.465.241</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	10.463.498.497	-
- Asiana Airlines (OZ)	4.665.373.420	3.869.807.437
- Qatar Airways (QR)	4.012.623.989	5.276.158.503
- Etihad Airways (EY)	5.651.292.266	2.379.234.589
- Công ty TNHH Nhà ga hàng hóa ALS	1.422.793.658	1.976.523.602
- Eva Airways Corp (BR)	3.038.919.946	1.128.779.989
- China Southern Airlines (CZ)	1.745.710.048	1.454.775.308
- Công ty CP Logistics ASG	1.433.436.824	1.121.705.838
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.014.342.754	1.221.315.736
- Phải thu khách hàng khác	19.737.003.953	17.252.164.239
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>53.184.995.355</b>	<b>35.680.465.241</b>
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34.3)</i>	<b>11.579.675.464</b>	<b>1.339.265.662</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.699.523.016</b>	<b>30.788.579.277</b>
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	4.760.000.000	2.040.000.000
- Công ty CP Intimex Việt Nam	893.241.800	4.866.777
- Công ty TNHH TM & XD Việt Hồng	936.000.000	-
- Công ty CP Cung cấp thiết bị và dịch vụ bảo dưỡng hàng không	-	23.970.922.500
- Công ty TNHH Hệ thống thiết bị UMW VN	-	1.821.600.000
- Công ty CPĐT SXTM và DV Thái Hà	-	1.641.750.000
- Công ty TNHH Kinh doanh ô tô NISU	-	1.309.440.000
- Đối tượng khác	110.281.216	-
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.699.523.016</b>	<b>30.788.579.277</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/09/2019		Tại 01/01/2019			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>215.196.000.000</b>	-	<b>215.196.000.000</b>	<b>248.500.000.000</b>	-	<b>248.500.000.000</b>
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm	215.196.000.000	-	215.196.000.000	248.500.000.000	-	248.500.000.000
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>65.049.600.000</b>	-	-	<b>65.049.600.000</b>	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(*)	44.721.600.000	-	(*)	44.721.600.000	-	(*)
+ Trái phiếu chuyển đổi của Công ty ALS (**)	20.328.000.000	-	(**)	20.328.000.000	-	(**)
<b>Cộng</b>	<b>280.245.600.000</b>	-	-	<b>313.549.600.000</b>	-	-

(\*) Trong kỳ, Công ty ALS trả cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 10%/VĐL (tương ứng 5.082.000.000 đồng) và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20%/VĐL tương ứng với 1.016.400 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS đến ngày 30/09/2019 là 6.098.400 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty ALS là 10,063%. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

(\*\*) Công ty nắm giữ là 203.280 trái phiếu chuyển đổi của Công ty ALS, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn 36 tháng (kể từ ngày 29/12/2017) và lãi suất cố định hàng năm là 4%/năm. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 30/09/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.489.956.734</b>	-	<b>4.241.646.335</b>	-
- Tạm ứng	153.040.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ thuê văn phòng	-	-	2.240.861.896	-
- Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.240.861.896	-	-	-
- Lãi dự thu TGNH và trái tức ALS	1.096.054.838	-	1.987.446.905	-
- Phải thu khác	-	-	13.337.534	-
<b>Dài hạn</b>	<b>408.504.600</b>	-	<b>408.504.600</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	408.504.600	-	408.504.600	-
Đặt cọc thuê kho và văn phòng tầng 2 Tòa nhà NTS (*)	408.504.600	-	408.504.600	-
<b>Cộng</b>	<b>3.898.461.334</b>	-	<b>4.650.150.935</b>	-

(\*) Khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 02 tòa nhà NTS theo Hợp đồng số 107/HĐKT/2017/NCT-NCTS ngày 01/08/2017, thời gian thuê kể từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2020. Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 30/09/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.263.337.571	-	3.046.805.965	-
- Công cụ, dụng cụ	108.150.000	-	156.374.546	-
<b>Cộng</b>	<b>3.371.487.571</b>	-	<b>3.203.180.511</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.998.810.522</b>	<b>1.329.636.880</b>
- Chi phí trả trước mặt bằng	7.878.810.522	1.240.228.547
- Chi phí trả trước ngắn hạn	120.000.000	89.408.333
<b>Dài hạn</b>	<b>33.713.969.396</b>	<b>11.937.371.717</b>
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	32.630.887.660	9.777.714.380
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	542.456.476	823.589.670
- Chi trả trước dài hạn khác	540.625.260	1.336.067.667
<b>Cộng</b>	<b>41.712.779.918</b>	<b>13.267.008.597</b>

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Tại 01/01/2019</b>	23.120.166.299	33.165.284.194	144.944.747.082	35.760.004.144	236.990.201.719
- Mua trong kỳ		45.488.495.455	14.463.000.000	1.659.090.910	61.610.586.365
- Thanh lý, nhượng bán			(5.756.130.351)	(31.500.000)	(5.787.630.351)
<b>Tại 30/09/2019</b>	23.120.166.299	78.653.779.649	153.651.616.731	37.387.595.054	292.813.157.733
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Tại 01/01/2019</b>	4.816.701.382	23.631.252.451	95.747.762.171	26.124.063.643	150.319.779.647
- Khấu hao trong kỳ	1.734.012.477	4.169.251.356	13.565.672.696	2.026.607.280	21.495.543.809
- Thanh lý, nhượng bán			(5.756.130.351)	(31.500.000)	(5.787.630.351)
<b>Tại 30/09/2019</b>	6.550.713.859	27.800.503.807	103.557.304.516	28.119.170.923	166.027.693.105
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại 01/01/2019</b>	18.303.464.917	9.534.031.743	49.196.984.911	9.635.940.501	86.670.422.072
<b>Tại 30/09/2019</b>	16.569.452.440	50.853.275.842	50.094.312.215	9.268.424.131	126.785.464.628

Tại ngày 30/09/2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 75.619.949.575 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>Tại 01/01/2019</b>	<b>9.375.235.250</b>	<b>9.375.235.250</b>
- Mua trong kỳ	492.500.000	492.500.000
<b>Tại 30/09/2019</b>	<b>9.867.735.250</b>	<b>9.867.735.250</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>Tại 01/01/2019</b>	<b>6.337.041.510</b>	<b>6.337.041.510</b>
- Khấu hao trong kỳ	632.453.364	632.453.364
<b>Tại 30/09/2019</b>	<b>6.969.494.874</b>	<b>6.969.494.874</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Tại 01/01/2019</b>	<b>3.038.193.740</b>	<b>3.038.193.740</b>
<b>Tại 30/09/2019</b>	<b>2.898.240.376</b>	<b>2.898.240.376</b>

Tại ngày 30/09/2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.443.435.250 đồng.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/09/2019 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	Tại 01/01/2019 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.538.862.024</b>	<b>7.499.717.807</b>
- Công ty CP DV Hàng hóa Hàng không VN	8.455.327.635	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	3.307.557.796	794.705.120
- Công ty CP Logistics ASG	1.120.814.442	899.604.467
- Công ty CP Tập đoàn Thiên Minh Đức	980.326.580	952.877.340
- Công ty TNHH SX XD TM Toàn Ngọc	971.410.000	-
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	913.466.129	807.038.522
- Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	613.508.615	390.919.274
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.176.450.827	3.654.573.084
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.538.862.024</b>	<b>7.499.717.807</b>
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 34.3)</i>	<b>3.936.868.511</b>	<b>864.004.271</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp bằng tiền trong kỳ	Tại 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>3.165.354.180</b>	<b>57.275.609.948</b>	<b>45.459.261.553</b>	<b>14.981.702.575</b>
- Thuế giá trị gia tăng	733.173.645	11.205.590.846	11.938.764.491	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.369.338.809	42.543.121.837	29.985.515.156	14.926.945.490
- Thuế thu nhập cá nhân	62.841.726	3.335.253.245	3.343.337.886	54.757.085
- Thuế nhà thầu	-	64.325.804	64.325.804	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	124.318.216	124.318.216	-
<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.892.008</b>	<b>8.892.008</b>
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	8.892.008	8.892.008
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>-</b>	<b>23.776.935.093</b>	<b>20.457.896.438</b>	<b>3.319.038.655</b>
	VND	VND	VND	VND



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.158.845</b>	<b>4.760.575.397</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	4.760.575.397
- Công ty CP DV TM Tổng hợp Vincommerce	6.158.845	-
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.158.845</b>	<b>4.760.575.397</b>
<i>Trong đó, người mua trả tiền trước là bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 34.3)</i>	-	4.760.575.397

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.828.213.155</b>	<b>8.000.127.165</b>
- Trích trước chi phí phúc lợi cho người lao động	2.100.000.000	7.915.000.000
- Chi phí thuê mặt bằng tầng 1 và 3 NTS	934.385.760	-
- Phụ cấp độc hại	812.860.000	-
- Dịch vụ bốc xếp	652.078.750	-
- Phí nhượng quyền khai thác	129.836.270	40.083.767
- Phí sítá	70.600.000	45.043.398
- Dịch vụ an ninh, vệ sinh và khác	128.452.375	-
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.828.213.155</b>	<b>8.000.127.165</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.878.957.400</b>	<b>1.782.744.909</b>
- Kinh phí công đoàn	236.608.995	67.039.957
- Cổ tức phải trả	1.601.897.006	1.630.090.678
- BHXH, BHYT, BHTN	1.081.650	21.526.600
- Bảo hiểm thai sản của người lao động	-	41.140.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.369.749	22.947.674
<b>Dài hạn</b>	<b>6.246.000.000</b>	<b>5.576.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.246.000.000	5.576.000.000
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.124.957.400</b>	<b>7.358.744.909</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2018</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>38.369.630</b>	<b>(12.080.000)</b>	<b>177.410.473.150</b>	<b>439.106.162.780</b>
- LN tăng trong năm	-	-	-	240.999.994.398	240.999.994.398
- Phân phối LN năm 2017	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)
- Thương ban điều hành năm 2017	-	-	-	(653.590.000)	(653.590.000)
- Trích quỹ KTPL còn lại năm 2017	-	-	-	(9.650.140.373)	(9.650.140.373)
- Tạm phân phối LN năm 2018	-	-	-	(104.662.928.000)	(104.662.928.000)
<b>Tại 31/12/2018</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>38.369.630</b>	<b>(12.080.000)</b>	<b>172.615.149.175</b>	<b>434.310.838.805</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>38.369.630</b>	<b>(12.080.000)</b>	<b>172.615.149.175</b>	<b>434.310.838.805</b>
- LN tăng trong kỳ	-	-	-	174.531.445.156	174.531.445.156
- Trích quỹ KTPL và thưởng BĐH năm 2018 (*)	-	-	-	(10.584.871.738)	(10.584.871.738)
- Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2018 (**)	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)
<b>Tại 30/09/2019</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>38.369.630</b>	<b>(12.080.000)</b>	<b>205.733.062.593</b>	<b>467.428.752.223</b>

(\*) Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0119/NQ-DHĐCĐ ngày 18/04/2019.

(\*\*) Công ty thực hiện chi trả cổ tức còn lại năm 2018 với tỷ lệ 50%/VDL theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT/NCTS ngày 18/04/2019 của Hội đồng quản trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Thành viên	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ vốn góp	Tổng số vốn đã góp	
			Tại 30/09/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	144.254.010.000
2. Vốn góp của các đối tượng khác	117.415.390.000	44,87%	117.415.390.000	117.415.390.000
<b>Cộng</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>261.669.400.000</b>

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp đầu kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	130.856.853.672	235.491.588.000

**19.4 Cổ phiếu**

	Tại 30/09/2019 CP	Tại 01/01/2019 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
- Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
- Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
- Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>3.592.510</b>	<b>2.584.959</b>
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	17.962.552	12.924.796
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
	USD	USD
Ngoại tệ các loại (USD)	422.725,87	132.221,05

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
- Doanh thu phục vụ hàng hóa	177.205.896.254	189.675.997.367
- Doanh thu xử lý hàng hóa	198.150.841.400	212.112.100.816
- Doanh thu lưu kho	55.131.960.580	40.225.637.204
- Doanh thu khác	78.930.640.149	72.842.917.582
<b>Cộng</b>	<b>509.419.338.383</b>	<b>514.856.652.969</b>
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34.2)</i>	<b>48.732.095.096</b>	<b>56.197.348.385</b>

641  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 HÀNG HÓA NỘI BÀI  
 T.P

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí nhân công	89.407.042.778	86.557.127.708
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.076.834.254	28.158.352.729
Chi công cụ, dụng cụ	579.742.606	647.802.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.581.560.566	14.046.320.291
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	10.684.181.586	9.385.372.089
Chi phí thuê tài sản	51.881.848.709	51.032.213.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.697.027.416	42.062.534.484
Chi phí khác	10.145.040.618	10.530.485.873
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>254.053.278.533</b>	<b>242.420.208.422</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.430.486.187	9.288.510.239
Cổ tức từ ALS	5.082.000.000	15.246.000.000
Trái tức từ ALS	608.726.137	405.446.137
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	43.079.503	67.748.818
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	101.951.931
<b>Cộng</b>	<b>14.164.291.827</b>	<b>25.109.657.125</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	24.739.369	1.645.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	17.962.552	-
<b>Cộng</b>	<b>42.701.921</b>	<b>1.645.429</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>4.030.541.331</b>	<b>5.078.103.059</b>
- Chi phí xúc tiến thương mại	3.941.450.422	5.051.012.150
- Chi quảng cáo trên báo, tạp chí	30.000.000	18.000.000
- Chi phí khác cho bán hàng	59.090.909	9.090.909
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>48.968.014.206</b>	<b>55.755.195.285</b>
- Chi phí nhân công	15.920.393.848	21.331.778.427
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.102.575.957	1.163.688.028
- Chi công cụ, dụng cụ	522.599.633	411.937.074
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.546.436.607	4.092.288.335
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	1.474.658.743	1.734.148.099
- Chi phí thuê tài sản	4.237.659.813	4.143.164.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.210.422.760	3.226.806.192
- Chi phí khác	17.953.266.845	19.651.384.530
<b>Cộng</b>	<b>52.998.555.537</b>	<b>60.833.298.344</b>

**27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>584.725.396</b>	<b>2.332.452</b>
- Thu thanh lý TSCĐ	265.270.909	-
- Thu bán hồ sơ thầu	4.999.999	-
- Thu phạt chậm trả	312.151.634	701.652
- Các khoản thu khác	2.302.854	1.630.800
<b>Chi phí khác</b>	<b>260.173</b>	<b>2.827.324</b>
- Tiền chậm nộp	256.357	2.385.797
- Chênh lệch nhỏ lẻ do thanh toán	3.816	441.527
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>584.465.223</b>	<b>(494.872)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí nhân công	105.327.436.626	107.888.906.135
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.179.410.211	29.322.040.757
Chi công cụ, dụng cụ	1.102.342.239	1.059.739.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.127.997.173	18.138.608.626
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	12.158.840.329	11.119.520.188
Chi phí thuê tài sản	56.119.508.522	55.175.377.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.907.450.176	45.289.340.676
Chi phí khác	28.098.307.463	30.181.870.403
Chi phí bán hàng	4.030.541.331	5.078.103.059
<b>Cộng</b>	<b>307.051.834.070</b>	<b>303.253.506.766</b>
<i>Trong đó, chi phí với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34.2)</i>	<i>15.118.726.170</i>	<i>14.081.162.564</i>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>217.073.559.442</b>	<b>236.710.663.027</b>
<b>Cộng:</b>	<b>736.974.537</b>	<b>659.385.797</b>
- Phụ cấp HĐQT/BKS không trực tiếp điều hành	609.000.000	657.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	17.962.552	-
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	110.011.985	2.385.797
<b>Trừ:</b>	<b>(5.094.924.796)</b>	<b>(15.348.714.895)</b>
- Cổ tức được nhận từ ALS	(5.082.000.000)	(15.246.000.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	(101.951.844)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	(12.924.796)	(763.051)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>212.715.609.183</b>	<b>222.021.333.929</b>
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>42.543.121.837</b>	<b>44.404.266.786</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ trước	2.584.959	152.610
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	20.390.386
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	(3.592.510)	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>	<b>(1.007.551)</b>	<b>20.542.996</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	174.531.445.156	192.285.853.245
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	174.531.445.156	192.285.853.245
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	26.165.732	26.165.732
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)</b>	<b>6.670</b>	<b>7.349</b>

**32. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 CP	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	26.166.940	26.166.940
Cổ phiếu quỹ đầu kỳ	(1.208)	(1.208)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	26.165.732	26.165.732
<b>Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>26.165.732</b>	<b>26.165.732</b>

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.2.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.864.402.449	14.582.472.974
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	215.196.000.000	248.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.930.416.689	40.317.278.642
<b>Cộng</b>	<b>300.990.819.138</b>	<b>303.399.751.616</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	27.784.862.024	13.075.717.807
Chi phí phải trả	2.728.213.155	85.127.165
<b>Cộng</b>	<b>30.513.075.179</b>	<b>13.160.844.972</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>270.477.743.959</b>	<b>290.238.906.644</b>

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)**

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
<b>Tại 30/09/2019</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	21.538.862.024	6.246.000.000	27.784.862.024
Chi phí phải trả	2.728.213.155	-	2.728.213.155
<b>Cộng</b>	<b>24.267.075.179</b>	<b>6.246.000.000</b>	<b>30.513.075.179</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	7.499.717.807	5.576.000.000	13.075.717.807
Chi phí phải trả	85.127.165	-	85.127.165
<b>Cộng</b>	<b>7.584.844.972</b>	<b>5.576.000.000</b>	<b>13.160.844.972</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức rất thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa bao gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
<b>Tại 30/09/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.864.402.449	-	28.864.402.449
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	215.196.000.000	-	215.196.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.521.912.089	408.504.600	56.930.416.689
<b>Cộng</b>	<b><u>300.582.314.538</u></b>	<b><u>408.504.600</u></b>	<b><u>300.990.819.138</u></b>
<b>Tại 01/01/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.582.472.974	-	14.582.472.974
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	248.500.000.000	-	248.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.908.774.042	408.504.600	40.317.278.642
<b>Cộng</b>	<b><u>302.991.247.016</u></b>	<b><u>408.504.600</u></b>	<b><u>303.399.751.616</u></b>

**34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**34.1 Các bên liên quan**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN - TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ
- CN - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay - tại Tp. HCM	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp)**

**34.1 Các bên liên quan (Tiếp)**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Công ty CP In Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ

**34.2 Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND</b>
<b>Doanh thu các bên liên quan</b>	<b>48.732.095.096</b>	<b>56.197.348.385</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	43.070.965.861	50.033.600.000
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	3.821.630.256	3.960.380.541
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	906.392.098	1.152.099.243
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	126.091.072	80.243.331
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	31.054.322	49.517.435
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	34.090.300	24.454.550
- Chi nhánh - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay - tại Tp. HCM	875.609	-
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	686.445.653	841.545.393
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	54.549.925	55.507.892
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan</b>	<b>15.118.726.170</b>	<b>14.081.162.564</b>
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	2.126.089.465	2.037.055.559
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	12.264.184.705	11.555.825.005
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	728.452.000	488.282.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>85.135.025.000</b>	<b>153.243.045.000</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	72.127.005.000	129.828.609.000
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	9.138.245.000	16.448.841.000
- Công ty CP TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	3.869.775.000	6.965.595.000

0725  
 TY  
 AN  
 NG HC  
 AI  
 P HA

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**34.3 Số dư với bên liên quan**

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu của bên liên quan</b>	<b>11.579.675.464</b>	<b>1.339.265.662</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	10.463.498.497	-
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	947.398.558	1.089.228.614
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	85.159.543	98.452.480
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	13.750.000	34.691.391
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	69.868.866	116.893.177
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>-</b>	<b>4.760.575.397</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	4.760.575.397
<b>Phải trả cho bên liên quan</b>	<b>3.936.868.511</b>	<b>864.004.271</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	5.392.151
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	3.307.557.796	794.705.120
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (NASCO)	262.017.715	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	367.293.000	63.907.000
<b>Đặt cọc, kỹ quỹ</b>	<b>260.000.000</b>	<b>260.000.000</b>
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	140.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 chưa được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc